

Số: 265/BC-UBND

Phường Lý Văn Lâm, ngày 26 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO
Quyết toán Ngân sách Nhà nước phường Lý Văn Lâm năm 2025
(Sau thẩm tra)

Kính gửi: Hội đồng nhân dân phường Lý Văn Lâm.

Căn cứ Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc giao chỉ tiết dự toán ngân sách năm 2025 cho các xã, phường;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 18/7/2025 của Hội đồng nhân dân phường Lý Văn Lâm khóa I, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ Hai về dự toán ngân sách phường Lý Văn Lâm năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của Ủy ban nhân dân phường Lý Văn Lâm về dự toán ngân sách phường Lý Văn Lâm năm 2025;

Căn cứ Công văn số 1839/UBND-KTTH ngày 05/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc triển khai thực hiện công tác tổng hợp, quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025.

Ủy ban nhân dân phường Lý Văn Lâm báo cáo quyết toán ngân sách Nhà nước phường Lý Văn Lâm năm 2025, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

- | | |
|--|------------------------------|
| 1. Tổng thu NSNN trên địa bàn: | 275.545.842.779 đồng. |
| 2. Thu cân đối ngân sách phường năm 2025: | 175.228.480.925 đồng. |
| - Thu ngân sách phường được hưởng theo phân cấp: | 5.116.010.949 đồng. |
| - Thu bổ sung cân đối: | 15.331.000.000 đồng. |
| - Thu bổ sung có mục từ ngân sách tỉnh: | 149.159.922.733 đồng. |
| - Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: | 5.578.504.508 đồng. |
| - Thu huy động đóng góp: | 31.738.153 đồng. |
| - Thu kết dư ngân sách: | 11.304.582 đồng. |
| 3. Tổng chi cân đối ngân sách phường: | 175.228.480.925 đồng. |
| - Chi đầu tư phát triển: | 6.858.020.335 đồng. |
| - Chi thường xuyên: | 156.476.232.449 đồng. |
| - Chi chuyển nguồn sang năm sau: | 11.894.228.141 đồng. |
| 4. Kết dư ngân sách năm 2025: | 0 đồng. |

II. THUYẾT MINH MỘT SỐ KHOẢN THU - CHI CHỦ YẾU

1. Phần thu ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn được tỉnh giao năm 2025 là 26.450.000.000 đồng.

Hội đồng nhân dân phường khóa I tại kỳ họp thứ Hai quyết nghị thu ngân sách nhà nước là 26.450.000.000 đồng.

Kết quả thu NSNN trên địa bàn: 275.545.842.779 đồng, đạt 1.041,76% chỉ tiêu tỉnh giao và chỉ tiêu Nghị quyết Hội đồng nhân dân phường giao.

Trong đó:

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh và thuế thu nhập cá nhân 226.691.035.967 đồng, đạt 1.150,59% so chỉ tiêu tỉnh giao và chỉ tiêu Nghị quyết Hội đồng nhân dân phường giao.

- Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 1.956.441.337 đồng, đạt 99,46% so chỉ tiêu tỉnh và chỉ tiêu Nghị quyết Hội đồng nhân dân phường giao.

- Các khoản thu phí, lệ phí (bao gồm lệ phí trước bạ) 10.052.771.982 đồng, đạt 232,89% so chỉ tiêu tỉnh giao và chỉ tiêu Nghị quyết Hội đồng nhân dân phường giao.

- Các khoản khác còn lại 3.449.662.181 đồng, đạt 741,86% so chỉ tiêu tỉnh và chỉ tiêu Nghị quyết Hội đồng nhân dân phường giao.

2. Phần thu điều tiết ngân sách phường được hưởng theo phân cấp

Tổng số thu điều tiết ngân sách phường được hưởng theo phân cấp 5.116.010.949 đồng (hụt thu 1.631.989.051 đồng), đạt 75,82% chỉ tiêu tỉnh và HĐND phường giao. *Trong đó: hụt thu nguồn lệ phí trước bạ nhà, đất: 1.600.878.319 đồng.*

3. Thu cân đối ngân sách phường năm 2025: 175.228.480.925 đồng.

- Thu ngân sách phường được hưởng theo phân cấp: 5.116.010.949 đồng.
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh: 15.331.000.000 đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 149.159.922.733 đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 5.578.504.508 đồng.
- Thu huy động đóng góp: 31.738.153 đồng.
- Thu kết dư ngân sách: 11.304.582 đồng.

4. Phần chi ngân sách

Tổng chi ngân sách phường năm 2025 tỉnh giao 22.079.000.000 đồng, Hội đồng nhân dân phường khóa I, tại kỳ họp thứ Hai quyết nghị tổng chi ngân sách phường 22.079.000.000 đồng.

Kết quả quyết toán chi ngân sách phường năm 2025 là 175.228.480.925 đồng, đạt 793,64% so dự toán tỉnh và chỉ tiêu Nghị quyết HĐND phường giao, cụ thể như sau:

4.1. Chi đầu tư phát triển

Kết quả thực hiện 6.858.020.335 đồng, đạt chỉ tiêu giao.

4.2. Chi thường xuyên

Kết quả thực hiện 156.476.232.449 đồng, đạt 722,62% so chỉ tiêu tỉnh và chỉ tiêu Nghị quyết HĐND phường giao, bao gồm:

4.2.1. Chi sự nghiệp kinh tế: 4.082.189.634 đồng, đạt 976,60% so chỉ tiêu tỉnh giao và chỉ tiêu Nghị quyết HĐND phường giao.

Nguyên nhân tăng là do tỉnh bổ sung có mục tiêu (*Thủy lợi phí, chỉnh trang đô thị, chiếu sáng công cộng, ...*).

4.2.2. Chi sự nghiệp GD-ĐT và dạy nghề: 83.199.755.095 đồng, đạt 18.407,03 % so chỉ tiêu tỉnh giao và chỉ tiêu Nghị quyết HĐND phường giao.

Nguyên nhân tăng là do sau khi sáp nhập đơn vị hành chính, tỉnh giao kinh phí các trường học về phường quản lý theo quy định (08 trường).

4.2.3. Chi sự nghiệp môi trường: 64.987.200 đồng, đạt 72,21% so chỉ tiêu tỉnh giao và chỉ tiêu Nghị quyết HĐND phường giao.

4.2.4. Chi sự nghiệp VH-TT: 153.532.000 đồng, đạt 66,18 % so chỉ tiêu tỉnh giao và chỉ tiêu Nghị quyết HĐND phường giao.

4.2.5. Chi sự nghiệp truyền thanh: 39.162.769 đồng, đạt 63,17% so chỉ tiêu tỉnh giao và chỉ tiêu Nghị quyết HĐND phường giao.

4.2.6. Chi sự nghiệp TDTT: 49.095.000 đồng, đạt 74,39 % so chỉ tiêu tỉnh giao, đạt 129,26% so chỉ tiêu Nghị quyết HĐND phường giao.

4.2.7. Chi đảm bảo xã hội: 15.947.667.353 đồng, đạt 2.314,64% so chỉ tiêu tỉnh giao và chỉ tiêu Nghị quyết HĐND phường giao.

Nguyên nhân tăng là do tỉnh bổ sung có mục tiêu chi trợ cấp cho đối tượng theo Nghị định 20 của Chính phủ; tặng quà cho Nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9, chi tặng quà nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026.

4.2.8. Chi quản lý hành chính: 46.699.980.185 đồng, đạt 292,09% so chỉ tiêu tỉnh giao và chỉ tiêu Nghị quyết HĐND phường giao.

Nguyên nhân tăng là do sau sắp xếp chuyển cán bộ, công chức, viên chức từ thành phố Cà Mau và các đơn vị khác về phường, chi tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ.

4.2.9. Chi quốc phòng: 2.150.405.226 đồng, đạt 133,904% so chỉ tiêu tỉnh giao và chỉ tiêu Nghị quyết HĐND phường giao.

Nguyên nhân tăng là do sau sắp xếp chuyển lực lượng DQTT từ phường khác về phường, tăng mức đóng BHXH và BHYT,...

4.2.10. Chi an ninh: 2.200.408.687 đồng, đạt 116,36% so chỉ tiêu tỉnh giao và chỉ tiêu Nghị quyết HĐND phường giao.

4.2.11. Chi y tế, dân số và gia đình: 1.807.118.100 đồng, đạt 100% so chỉ tiêu tỉnh giao và chỉ tiêu Nghị quyết HĐND phường giao.

4.2.12. Chi khác ngân sách: 81.931.200 đồng, đạt 51,21% so chỉ tiêu tỉnh giao và chỉ tiêu Nghị quyết HĐND phường giao.

5. Cân đối thu - chi ngân sách

- Tổng thu cân đối ngân sách phường: 175.228.480.925 đồng.
- Tổng chi ngân sách phường: 175.228.480.925 đồng.
- Kết dư ngân sách cấp thành phố: 0 đồng.

6. Chi chuyển nguồn ngân sách phường: 11.894.228.141 đồng

Trong đó:

- Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công: 85.000.000 đồng.

- Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước đã xác định cụ thể: 1.981.087.883 đồng.

- Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/09 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc: 8.916.329.941 đồng.

- Nguồn thực hiện chính sách tiền lương (10% tiết kiệm giao đầu năm 2025) 544.000.000 đồng.

- Hoàn trả lại nguồn cải cách tiền lương theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước Khu vực V (Theo Thông báo số 840/TB-KV V ngày 27/10/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực V): 367.810.317 đồng.

III. ĐỀ XUẤT- KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo cân đối ngân sách năm 2025, Ủy ban nhân dân phường đề xuất Sở Tài chính xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung phần hụt thu cân đối chi thường xuyên của ngân sách phường năm 2025.

Ủy ban nhân dân phường báo cáo Hội đồng nhân dân phường về báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước phường Lý Văn Lâm năm 2025 (Kèm theo các biểu mẫu có liên quan)/.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính (b/c);
- TT. Đảng ủy, HĐND phường;
- Thành viên UBND phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Các phòng chuyên môn phường;
- UB MTTQ, đoàn thể phường;
- Trưởng các xóm;
- Lưu: VT.



Đặng Văn Vện

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG LÝ VĂN LAM
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 265/BC-UBND ngày 26/3/2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị tính: đồng									
TT	PHẦN THU	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	TT	PHẦN CHI	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã
	Tổng số thu	175.228.480.925	0	175.228.480.925		Tổng số chi	175.228.480.925	0	175.228.480.925
A	Tổng thu cân đối ngân sách	175.228.480.925	0	175.228.480.925	A	Tổng số chi cân đối ngân sách	175.228.480.925	0	175.228.480.925
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	5.116.010.949		5.116.010.949	1	Chi đầu tư phát triển	6.858.020.335		6.858.020.335
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	0			2	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	0		
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0			3	Chi thường xuyên	156.476.232.449		156.476.232.449
4	Thu kết dư năm trước	11.304.582		11.304.582	4	Chi cho vay	0		
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	5.578.504.508		5.578.504.508	5	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0		0
6	Thu huy động, đóng góp	31.738.153		31.738.153		Trong đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	0		
7	Thu phí chợ, mặt bằng, phí vệ sinh	0				Trong đó: - Bổ sung có mục tiêu	0		
8	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	164.490.922.733		164.490.922.733	6	Chi chuyển nguồn sang năm sau	11.894.228.141		11.894.228.141
	Trong đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	15.331.000.000		15.331.000.000	7	Chi Chương trình MTQG	0		0
	Trong đó: - Bổ sung có mục tiêu	149.159.922.733		149.159.922.733	8	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0		
9	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	0		0					
	Kết dư ngân sách năm quyết toán	0	0	0					

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP PHƯỜNG LÝ VĂN LÂM
NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 265/BC-UBND ngày 26/3/2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị tính: đồng											
STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025		QUYẾT TOÁN NĂM 2025	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh DT/QT (%)	
		Tỉnh giao	HBND quyết định		Thu NSTW	Thu NSDP	Gồm		Tỉnh giao	HBND quyết định	
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã			
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3/1	9=3/2	
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+F+G)	26.450.000.000	26.450.000.000	445.626.574.621	7.804.712.613	437.821.862.008	262.593.381.083	175.228.480.925	1.684,79	1.684,79	1.684,79
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	26.450.000.000	26.450.000.000	275.545.842.798	7.804.712.613	267.741.130.185	262.593.381.083	5.147.749.102	1.041,76	1.041,76	1.041,76
I	Thu nội địa	26.450.000.000	26.450.000.000	275.514.104.645	7.804.712.613	267.709.392.032	262.593.381.083	5.116.010.949	1.041,64	1.041,64	1.041,64
1	Thu từ DNNN do trung ương QL	0	0	190.583.868	0	190.583.868	190.583.868	0			
	- Thuế GTGT			190.583.868		190.583.868	190.583.868				
	- Thuế TNDN			0							
	- Thuế TTĐB			0							
	- Thuế tài nguyên			0							
2	Thu từ DNNN địa phương QL	0	0	1.862.135.779	0	1.862.135.779	1.862.135.779	0			
	- Thuế GTGT			1.454.875.254		1.454.875.254	1.454.875.254				
	- Thuế TNDN			396.055.325		396.055.325	396.055.325				
	- Thuế TTĐB			0		0					
	- Thuế tài nguyên			11.205.200		11.205.200	11.205.200				
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	2.729.997.851	0	2.729.997.851	2.729.997.851	0			
	- Thuế GTGT			563.036.858		563.036.858	563.036.858				
	- Thuế TNDN			2.166.960.993		2.166.960.993	2.166.960.993				
	- Thu từ khí thiên nhiên			0							
	- Thuế TTĐB			0							
	- Thuế tài nguyên			0							
	- Tiền thuế mặt đất, mặt nước			0							
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	12.234.000.000	12.234.000.000	200.204.790.396	1.161.042	200.203.629.354	200.203.629.354	0	1.636,46	1.636,46	1.636,46
	- Thuế GTGT	12.171.000.000	12.171.000.000	183.745.593.229		183.745.593.229	183.745.593.229				
	- Thuế TNDN			15.571.357.527		15.571.357.527	15.571.357.527				
	- Thuế TTĐB	63.000.000	63.000.000	72.063.872	1.161.042	70.902.830	70.902.830				
	- Thuế tài nguyên			815.775.768		815.775.768	815.775.768				



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025		QUYẾT TOÁN NĂM 2025	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh DT/QT (%)	
		Tính giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NSĐP	Gồm		Tính giao	HĐND quyết định
		1	2	3=4+5	4	5=6+7	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	8=3/1	9=3/2
A	B						6	7	8=3/1	9=3/2
	- Thu khác về thuế		0	0						
5	Thuế thu nhập cá nhân	7.468.000.000	7.468.000.000	21.703.528.073		21.703.528.073	21.703.528.073			
6	Thuế bảo vệ môi trường			12.749.699.049	5.099.879.618	7.649.819.431	7.649.819.431			
7	Lệ phí trước bạ	3.618.000.000	3.618.000.000	8.678.955.832		8.678.955.832	6.661.834.151	2.017.121.681	239,88	239,88
8	Thu phí, lệ phí	698.000.000	698.000.000	1.373.816.150	118.676.000	1.255.140.150	469.959.650	785.180.500	196,82	196,82
	- Phí do cơ quan nhà nước trung ương thu		0	119.176.000	118.676.000	500.000	500.000			
	- Phí do cơ quan nhà nước cấp tỉnh thu			418.959.650		418.959.650	418.959.650			
	- Phí do cơ quan nhà nước cấp huyện			0		0				
	- Phí do cơ quan nhà nước cấp xã	698.000.000	698.000.000	835.680.500		835.680.500	50.500.000	785.180.500	119,73	119,73
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0		0				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.967.000.000	1.967.000.000	1.956.441.337		1.956.441.337		1.956.441.337	99,46	99,46
11	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước			0						
12	Thu tiền sử dụng đất			20.451.748.746		20.451.748.746	20.451.748.746			
13	Thu cho thuê và tiền bán nhà thuộc SHNN			0						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			0						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			162.745.383		162.745.383	162.745.383			
16	Thu khác ngân sách	465.000.000	465.000.000	3.449.662.181	2.584.995.953	864.666.228	507.398.797	357.267.431	741,86	741,86
a	Thu tiền phạt	315.000.000	315.000.000	2.573.175.450	2.326.177.590	246.997.860	44.436.860	202.561.000	816,88	816,88
	- Thu phạt trật tự ATGT	315.000.000	315.000.000	313.924.000	111.363.000	202.561.000		202.561.000	99,66	99,66
	- Thu phạt về thuế, ANTT, Tòa án, VKS, ...			2.092.037.215	2.092.037.215	0				
	- Thu phạt khác			167.214.235	122.777.375	44.436.860	44.436.860			
b	Thu tịch thu			370.000	370.000	0				
c	Thu hồi các khoản chi năm trước			0		0				
d	Thu khác còn lại	150.000.000	150.000.000	876.116.731	258.448.363	617.668.368	462.961.937	154.706.431	584,08	584,08
17	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi công sản			0						
II	Thu về dầu thô			0						
III	Thu hải quan			0						
IV	Thu viện trợ			0						
V	Các khoản huy động đóng góp	0	0	31.738.153	0	31.738.153	0	31.738.153		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025		QUYẾT TOÁN NĂM 2025	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh DT/QT (%)	
		Tình giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NSĐP	Gồm		Tình giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3/1	9=3/2
1	Các khoản huy động đóng góp XD CSHT			0						
2	Các khoản huy động đóng góp khác			31.738.153		31.738.153		31.738.153		
VI	Thu hồi vốn của NN từ quỹ DTTC			0						
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			0						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH			164.490.922.733	0	164.490.922.733	0	164.490.922.733		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	0	0	164.490.922.733	0	164.490.922.733	0	164.490.922.733		
1	Bổ sung cân đối			15.331.000.000		15.331.000.000		15.331.000.000		
2	Bổ sung có mục tiêu			149.159.922.733		149.159.922.733		149.159.922.733		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			0		0				
D	THU CHUYỂN NGUỒN			5.578.504.508		5.578.504.508		5.578.504.508		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			11.304.582		11.304.582		11.304.582		
F	TẠM ỨNG NGÂN SÁCH	0	0	0	0	0				



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG PHƯỜNG LÝ VĂN LÂM
NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 265/BC-UBND ngày 26/3/2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025				So sánh QT/DT (%)	
		Tình giao	HBND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	Tình giao	HBND quyết định	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	22.079.000.000	22.079.000.000	175.228.480.925	0	175.228.480.925	793,64	793,64	
I	Chi đầu tư phát triển	0	0	6.858.020.335	0	6.858.020.335			
1	Chi ĐT phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	0	0	6.858.020.335	0	6.858.020.335			
1.1	Chi quốc phòng			0	0				
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0	0				
1.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			2.268.578.584		2.268.578.584			
1.4	Chi khoa học và công nghệ			0	0				
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình			0	0				
1.6	Chi văn hóa thông tin			0	0				
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	0				
1.8	Chi thể dục thể thao			0	0				
1.9	Chi bảo vệ môi trường			0	0				
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			3.473.632.783		3.473.632.783			
1.11	Chi hoạt động của các CQ QLNN, Đảng, đoàn thể			1.115.808.968		1.115.808.968			
1.12	Chi bảo vệ xã hội			0	0				
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			0					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN hoạt động công ích			0	0				
3	Chi đầu tư phát triển khác			0					
II	Chi trả lãi vay theo quy định			0	0				
III	Chi thường xuyên	21.654.000.000	21.654.000.000	156.476.232.449	0	156.476.232.449	722,62	722,62	722,62

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025				So sánh QT/DT (%)	
		Tình giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	Tình giao	HĐND quyết định	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	452.000.000	452.000.000	83.199.755.095	0	83.199.755.095	18.407,03	18.407,03	
	- Chi sự nghiệp giáo dục	452.000.000	452.000.000	83.199.755.095		83.199.755.095	18.407,03	18.407,03	
	- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề						0,00	0,00	
	- Chi đào tạo lại			0				#DIV/0!	
2	Chi khoa học và công nghệ			0			#DIV/0!	#DIV/0!	
3	Chi quốc phòng	1.606.000.000	1.606.000.000	2.150.405.226		2.150.405.226	133,90	133,90	
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.891.000.000	1.891.000.000	2.200.408.687		2.200.408.687	116,36	116,36	
5	Chi y tế, dân số và gia đình		0	1.807.118.100		1.807.118.100	#DIV/0!	#DIV/0!	
6	Chi văn hóa thông tin	232.000.000	232.000.000	153.532.000		153.532.000	66,18	66,18	
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	62.000.000	62.000.000	39.162.769		39.162.769	63,17	63,17	
8	Chi thể dục thể thao	66.000.000	66.000.000	49.095.000		49.095.000	74,39	74,39	
9	Chi bảo vệ môi trường	90.000.000	90.000.000	64.987.200		64.987.200	72,21	72,21	
10	Chi các hoạt động kinh tế	418.000.000	418.000.000	4.082.189.634	0	4.082.189.634	976,60	976,60	
	- Chi kiến thiết thị chính, giao thông			525.920.222		525.920.222			
	- Chi NN, LN, TL, TS			636.165.120		636.165.120			
	- Chi công tác đô thị			0					
	- Chi hoạt động kinh tế khác			2.920.104.292		2.920.104.292			
11	Chi hoạt động của các CQ QLNN, Đảng, đoàn thể	15.988.000.000	15.988.000.000	46.699.980.185		46.699.980.185	292,09	292,09	
12	Chi bảo đảm xã hội	689.000.000	689.000.000	15.947.667.353		15.947.667.353	2.314,61	2.314,61	
13	Chi khác	160.000.000	160.000.000	81.931.200	0	81.931.200	51,21	51,21	
	- Chi trả các khoản thu năm trước			0	0				
	- Chi hỗ trợ các quỹ địa phương			0	0				
	- Chi khắc phục hậu quả thiên tai			0	0				
	- Hỗ trợ khác			0					
	- Chi khác còn lại			81.931.200		81.931.200			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	0				
V	Chi chuyển nguồn			11.894.228.141		11.894.228.141			

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025				So sánh QT/DT (%)	
		Tính giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	Tính giao	HĐND quyết định	
VI	Chi Chương trình MTQG			0					
VII	Chi dự phòng ngân sách	425.000.000	425.000.000	0	0				
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0	0	0	0	0			
1	Bổ sung cân đối			0					
2	Bổ sung có mục tiêu	0	0	0	0	0			
	Trong đó: - Bằng nguồn vốn trong nước			0					
	Trong đó: - Bằng nguồn vốn nước ngoài			0	0				
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			0					
D	CHI TẠM ỨNG NGÂN SÁCH	0	0	0	0	0			
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	22.079.000.000	22.079.000.000	175.228.480.925	0	175.228.480.925	793,64		793,64

STT	Đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí (1)	Loại, Khoản	Dự toán năm được chi				Dự toán đã sử dụng đến 31/01 năm sau	Số dư tại thời điểm 31/01 được chuyển sang năm sau	
				Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang (2)	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)		Số dư dự toán	Số dư tạm ứng
1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10=5-9	11
1	CHI THUỞNG XUYẾN ⁽⁴⁾			12.258.615.356			12.258.615.356	3.982.785.415	8.275.829.941	
a	Kinh phí được TTCP/UBND các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm 2025			12.258.615.356			12.258.615.356	3.982.785.415	8.275.829.941	
-	Dự toán bổ sung sau 30/9	15	011	25.000.000			25.000.000	24.216.000	784.000	
	Dự toán bổ sung sau 30/9	15	041	118.624.000			118.624.000	97.521.000	21.103.000	
	Dự toán bổ sung sau 30/9	15	098	210.584.000			210.584.000	37.695.000	172.889.000	
	Dự toán bổ sung sau 30/9	15	133	2.319.000.000			2.319.000.000	206.282.700	2.112.717.300	
	Dự toán bổ sung sau 30/9	15	283	578.000.000			578.000.000	510.205.120	67.794.880	
	Dự toán bổ sung sau 30/9	15	278	1.085.503.125			1.085.503.125	1.085.503.125		
-	Dự toán bổ sung sau 30/9	15	312	5.397.782.231			5.397.782.231	1.891.633.015	3.506.149.216	
-	Dự toán bổ sung sau 30/9	15	398	1.115.400.000			1.115.400.000	70.000.000	1.045.400.000	
-	Dự toán bổ sung sau 30/9	15	341	1.408.722.000			1.408.722.000	1.145.232.580	263.489.420	
b	Kinh phí được giao tự chủ									
2	Kinh phí chương trình MTQG (chi tiết từng chương trình)			640.500.000	640.500.000				640.500.000	
-	Đa dạng sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	15	281	447.200.000					447.200.000	
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	15	281	193.300.000					193.300.000	
3	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ⁽⁵⁾			85.000.000			85.000.000		85.000.000	
	Nâng cấp mở rộng lộ giao thông nông thôn ấp Thạnh Điện xã Lý Văn Lâm (cũ)			85.000.000			85.000.000	0	85.000.000	



**TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)**

(Kèm theo Báo cáo số 265/BC-UBND ngày 26/3/2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM 2025	THỰC HIỆN NĂM 2025	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<u>TỔNG SỐ</u>	749.771.000	444.022.500	59,22
	Các đơn vị thuộc phạm vi quản lý	749.771.000	444.022.500	59,22
	Trong đó:			
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	749.771.000	444.022.500	59,22
	- Sự nghiệp y tế			

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 265/BC-UBND ngày 26/3/2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: đồng

STT	TÊN QUỸ	DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/năm N-1 (1)	KẾ HOẠCH NĂM 2025				THỰC HIỆN NĂM 2025					DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12 năm N (1)	GHI CHÚ		
			TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM (2)		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM (3)		CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM		TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM (2)		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM			CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	
			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSNN (nếu có)	TỔNG SỐ	Tr.đó: Bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSNN (nếu có)	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSNN (nếu có)	TỔNG SỐ				Tr.đó: Bổ sung vốn điều lệ (nếu có)
A	B	1	2	3	4	5	6=2+4	8	9	10	11=6+8	12=1+6+8			
	TỔNG SỐ	305.275.290	1.925.402.346	-	1.866.627.378		58.774.968	-	1.866.627.378		58.774.968	364.050.258			
1	Quỹ vì người nghèo	42.158.674	1.357.348.619		1.377.745.840		-	20.397.221	1.377.745.840		-	20.397.221	21.761.453		
2	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	151.052.769	354.619.446		390.637.600		-	36.018.154	390.637.600		-	36.018.154	115.034.615		
3	Quỹ phòng chống thiên tai	112.063.847	213.434.281		98.243.938		115.190.343		98.243.938			115.190.343	227.254.190		